

Thử phân tích khái niệm và đề xuất bộ chỉ báo nhận diện bình đẳng giới ở Việt Nam

Lê Thị Vinh Thi

Tóm tắt: Bình đẳng giới là sự thừa nhận và coi trọng các đặc điểm giống và khác nhau giữa phụ nữ và nam giới. Bản chất của bình đẳng giới là sự tôn trọng và tạo điều kiện cho cả nam và nữ cùng nhau phát triển và cống hiến cho xã hội; đồng thời nhu cầu của các cá nhân cũng được đáp ứng như nhau. Từ thực tiễn nghiên cứu về giới ở Việt Nam, bài viết phân tích về khái niệm bình đẳng giới và chỉ báo nhận diện bình đẳng giới ở Việt Nam qua đó góp phần vào việc đánh giá cụ thể về thực tiễn bình đẳng giới, cũng như giúp cho việc hình thành nhận thức xã hội về khái niệm bình đẳng giới một cách đúng đắn, vốn là một trong những vấn đề quan trọng để Luật Bình đẳng giới đi vào cuộc sống.

Từ khóa: Giới; Bình đẳng giới; Khái niệm; Chỉ báo.

1. Khái niệm Bình đẳng giới

Bình đẳng giới (BDG) là khái niệm rất trừu tượng có nhiều nội dung ở những cấp độ rất khác nhau, phản ánh một hiện tượng xã hội phức hợp rất khó nắm bắt, rất khó đo đếm để đánh giá một cách cụ thể. Các quốc gia, do chịu ảnh hưởng khác nhau bởi các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc, hạ tầng cơ sở, đặc biệt là ảnh hưởng của các tầng văn hóa nội sinh, ngoại

nhập nên thường có những quan niệm không giống nhau, làm cho việc hình thành các chỉ số đo đặc nhận biết về BĐG cũng khó tránh được sự khác biệt.

Sự phát triển kinh tế xã hội ở mỗi quốc gia trong các thời kỳ khác nhau luôn kéo theo sự vận động và phát triển của khái niệm BĐG và sự thay đổi hệ thống chỉ báo nhận biết về BĐG trong thực tiễn xã hội.

Đối với một vấn đề quan trọng vừa trùa tượng vừa phức hợp và luôn luôn vận động, phát triển theo điều kiện kinh tế xã hội như khái niệm BĐG thì chúng ta cần bắt đầu từ phân tích khái niệm đã được chuẩn hóa, chỉ ra các chỉ số để nhận biết hiện trạng BĐG; từ đó tổng hợp khái quát đưa ra bộ chỉ báo và những chỉ số về BĐG ở Việt Nam. Vượt lên những khó khăn này, nếu Việt Nam có được một sự thống nhất chung về khái niệm thế nào là BĐG, thì trên cơ sở đó sẽ xây dựng một hệ chỉ số đánh giá tình hình thực tiễn BĐG, sao cho vừa sát với quan niệm chính thống của quốc gia vừa phù hợp với nhận thức chung của quốc tế và phản ánh đúng những thành tựu, tồn tại của BĐG, được nhiều người thừa nhận... dù đó là một vấn đề rất khó, nhưng lại có ý nghĩa cho công tác nghiên cứu, nhằm thúc đẩy thực hiện và đánh giá một cách cụ thể hiện trạng BĐG ở Việt Nam.

2. Cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề bình đẳng giới

Cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề BĐG ở Việt Nam của chúng tôi là xuất phát từ phân tích các định nghĩa BĐG rút ra những biểu hiện đặc trưng không thể thiếu, qua đó hệ thống hóa một bộ chỉ báo để có những nhận biết ban đầu cho các chỉ số BĐG ở Việt Nam.

Cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI vấn đề “giới” “đưa giới vào phát triển” và “Bình đẳng giới” đã được xã hội thảo luận, trao đổi rộng khắp. Theo đó khái niệm BĐG đã được xác định tương đối thống nhất là “Bình đẳng về pháp luật, về xã hội, bao gồm bình đẳng trong tiếp cận nguồn nhân lực, nguồn vốn và các nguồn lực sản xuất khác, bình đẳng trong thù lao công việc và bình đẳng về tiếng nói” (Thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói: Đưa vấn đề giới vào phát triển, 2001).

Theo quan niệm này 3 nhóm vấn đề đã được đề cập:

- Bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực hoạt động. Nghĩa là nam, nữ đều được thông báo và phân bổ các nguồn lực đều vào của hoạt động mưu sinh, đất đai tiền vốn, tri thức, kinh nghiệm, giống cây, giống con... Thông báo và phân bổ cùng theo một hệ tiêu chuẩn như nhau, không phân biệt đối xử với nam hay với nữ.

- Bình đẳng trong thụ hưởng về thành quả hoạt động. Nam nữ cùng được xếp hạng loại lao động theo tiêu chuẩn như nhau, cùng tạo ra những thành tích, kết quả như nhau, thì cũng được nhận tiền lương, tiền thưởng và các đai ngộ khác cũng như nhau. Không còn những vận dụng vô lý làm giảm thiểu sự thụ hưởng của phụ nữ.

- Bình đẳng trong “Sức nặng” của ý kiến từng giới. Hiện nay ở Việt Nam không chỉ có ở vùng cao miền núi mà cả ở đồng bằng và miền xuôi vẫn còn tồn tại những trở ngại khiến cho phụ nữ không được tham dự các hội nghị quan trọng: hội nghị sản xuất; hội nghị phân bổ nguồn lực cho các kế hoạch, hoạt động. Vì vậy, sự lảng nghe tiếng nói của phụ nữ bị hạn chế rất nhiều. Thực tế cho thấy sự thực hiện bình đẳng trong phân bổ nguồn lực đâu vào, bình đẳng trong thụ hưởng thành quả đâu ra và bình đẳng về tiếng nói không dễ thực hiện. Một trong những nguyên nhân gây nên là sự khác biệt nam/nữ. Ngoài những nét tương đồng họ còn có những điểm khác nhau: chiều cao trung bình; cân nặng trung bình; độ co của cơ bắp; nhịp đập của con tim; rồi thai nghén; sinh nở và chăm sóc con thời kỳ còn bế ẵm của phụ nữ khác nam giới. Điều đó dẫn đến chênh lệch độ thao tác, kết quả vận hành máy móc thiết bị ở một thời điểm nào đó không như nhau, kết quả đâu ra không bằng nhau. Chúng ta rất khó đạt được bình đẳng về quyền tham gia, quyền thụ hưởng thụ thành quả hoạt động cho nam và cho nữ, nếu như gia đình, cộng đồng cơ sở và toàn xã hội, không tập trung đầu tư tìm kiếm những quyết sách hỗ trợ nhằm khống chế đi đến giảm thiểu những khiếm khuyết, khuyến khích nam và nữ hợp tác chia sẻ tốt những bận bịu vướng mắc trong cuộc sống để cả hai cùng phát triển lâu bền.

Theo tinh thần này, năm 2003 UNESCO tại Việt Nam trong một tài liệu chính thức đã định nghĩa: BĐG là sự coi trọng ngang bằng của xã hội đối với những điểm tương đồng hoặc khác biệt giữa phụ nữ và nam giới, dẫn đến tất yếu phải coi trọng vai trò mà mỗi giới đảm nhận. Nam và nữ đều là những đối tác đầy đủ trong một gia đình, mỗi cộng đồng và toàn xã hội.

Ấn sâu trong định nghĩa này đã hé lộ với chúng ta những điều kiện giúp xã hội, gia đình, cộng đồng thể hiện sự trân trọng đối với những nét tương đồng và khác biệt, coi trọng vai trò mỗi giới đảm nhận và xác định nam nữ là những “đối tác đầy đủ” (tác giả nhấn mạnh) trong gia đình và cộng đồng. Những điều kiện này theo chúng tôi cũng là những chỉ báo để nhận diện BĐG. Đó là:

- Hệ thống chính sách dành riêng cho phụ nữ.

- Hệ thống các giải pháp hạn chế tác động ngược chiều của các chính sách ưu tiên phụ nữ.

60 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 27, số 1, tr. 57-62

- Và danh mục các nghề thích hợp cho riêng nam và nữ.

Đồng thuận với quan điểm của UNESCO nhiều quốc gia đã ban hành những chính sách dành riêng cho phụ nữ, đặc biệt trong lĩnh vực thai sản, chăm sóc y tế; đã xác định danh mục ngành nghề thích hợp với phụ nữ hoặc nam giới. Và bước đầu đã tính đến các giải pháp hạn chế tác động ngược chiều của chính sách ưu tiên phụ nữ. Ví dụ như sự giảm thuế cho các doanh nghiệp đồng lao động nữ ở Việt nam.

Ở Việt Nam Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định “Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện phát huy năng lực của mình cho sự phát triển gia đình, cộng đồng và thụ hưởng như nhau thành quả phát triển”.

Định nghĩa này một lần nữa nhấn mạnh:

- nam và nữ có vị trí ngang nhau;
- được tạo điều kiện ngang nhau cho sự phát triển;
- và hưởng thụ thành quả ngang nhau.

Về mặt lý luận và thực tiễn, vai trò thường được nhận diện như những hoạt động (hay những công việc) được chờ đợi. Vị trí là “chỗ đứng” mà con người chiếm giữ được, nhờ vào kết quả thực hiện vai trò và nhờ vào sự đánh giá đối với kết quả ấy. Kết quả thực hiện vai trò là yếu tố có thể đo lường được (đo bằng tiền, bằng đại lượng thời gian hay bằng giá trị sử dụng ngay) nên thường mang tính khách quan. Sự đánh giá kết quả thực hiện vai trò thường mang tính chủ quan nhiều hơn, vì phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan (chủ quan trong chủ thể đánh giá và bị chi phối bởi phong tục tập quán, nhất là tập quán trọng nam khinh nữ). Vì vậy, ở đâu còn có sự bất cập giữa vai trò và vị trí của phụ nữ thì ở đó vẫn có nguy cơ tạo ra nhiều bất cập khác.

Sự phù hợp giữa vai trò và vị trí không những là thước đo quan trọng để đánh giá tiến bộ phụ nữ. Suy cho cùng đó cũng là những thước đo của BĐG và tự bản thân nó đã khẳng định những vấn đề liên quan, các điều kiện được tạo ra cho sự phấn đấu của hai giới, sự tham gia của hai giới vào hoạt động chung, đặc biệt là lao động việc làm, giáo dục - đào tạo, hoạt động quản lý lãnh đạo... Tỷ lệ nam nữ trong lĩnh vực này là những thông số quan trọng nhất.

Thành quả phát triển có thể gồm nhiều yếu tố: tiền lương, tiền thưởng, mức sống vật chất, tinh thần, sự suy tôn của xã hội, sự nâng cao sức khỏe, khuyên giảm bệnh tật và kéo dài tuổi thọ.

3. Đề xuất các chỉ báo nhận biết bình đẳng giới ở Việt Nam

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể tổng hợp rút ra 6 chỉ báo nhận biết BĐG ở Việt Nam như sau:

3.1. Các điều kiện được tạo ra như nhau cho sự phán đấu của hai giới nam và nữ. Những điều kiện này có tính đến đặc điểm tâm sinh lý của mỗi giới, hoàn cảnh nói chung của toàn xã hội và đặc điểm vùng miền.

3.2. Đó là mức độ tham gia như nhau của cả hai giới vào hoạt động chung, đặc biệt là các hoạt động quan trọng như việc làm, lao động nghề nghiệp, giáo dục đào tạo, quản lý lãnh đạo. Tỷ lệ nam nữ, tương quan của tỷ lệ đó là chỉ số quan trọng nhất.

3.3. Nam nữ được hưởng thụ công bằng thành quả của sự phát triển.

3.4. Đó là sự tự nguyện hợp tác, tích cực chia sẻ với phụ nữ công việc nội trợ, giáo dục con cháu, chăm sóc người già, người ốm đau tàn tật, không còn quan niệm cho rằng những công việc ấy là việc của riêng phụ nữ, không còn bạo hành với phụ nữ và em gái.

3.5. Có thể có những đơn vị tiên tiến, những mô hình tổ chức thực tiễn được đầu tư xây dựng sao cho nơi đó những thành quả của BĐG được biểu hiện rõ rệt, không chỉ trong mong muốn, trên lời nói của con người mà là trong thực tiễn sinh động, trên thực tế cuộc sống thường ngày. Đơn vị đó không còn nạn bạo hành đối với phụ nữ, trẻ em gái không phải nghỉ ở nhà, nhường quyền đến lớp cho em trai, tiếng nói của phụ nữ được lắng nghe, ý kiến đúng của họ được tôn trọng. Khát vọng của phụ nữ được chú ý thăm dò. Phụ nữ cũng được hưởng công bằng như nam, các chế độ bảo trợ, bảo hiểm y tế - xã hội, các phúc lợi công cộng cùng với những suy tôn về tinh thần lao động bậc cao, lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua, anh hùng lao động...

3.6. Cuối cùng là chỉ báo phản ánh sự trưởng thành của cả hai giới. Đặc biệt là giới nữ cần được lớn hơn về身材, cao hơn về trình độ, thông thạo hơn kỹ năng sống và kỹ năng nghề, chuyên giảm nhiều hơn về những bệnh tật phổ biến, tuổi thọ được kéo dài hơn.

Từ những định nghĩa đã được phân tích, chúng tôi rút ra 6 chỉ báo nhận diện BĐG như đã trình bày ở trên và mỗi chỉ báo đều chứa đựng trong đó những thông tin định tính, định lượng rõ rệt.

Khi khảo sát thực tiễn, người ta phải phân tích bộ chỉ báo, lấy ra những thông tin định tính, định lượng cần thu thập, rồi sử dụng nó như những chỉ số, những công cụ chuyên dụng, để đo lường thực trạng BĐG một cách trực tiếp, trực diện.

62 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 27, số 1, tr. 57-62

Trong 6 chỉ báo nêu trên, các chỉ báo 1, 2, 3 là quan trọng hơn cả. Nó phản ánh thực chất nội dung quan trọng nhất của BĐG. Không tạo ra điều kiện xuất phát như nhau để phụ nữ tham gia như nam giới vào hoạt động chung thì không thể có sự hưởng thụ như nhau thành quả thu được. Do đó, mọi sự nỗ lực để thực hiện BĐG chỉ là vô vọng không thể trở thành hiện thực được. Chỉ báo thứ 4 là điều kiện không thể thiếu. Nó phản ánh sự lan tỏa của tư tưởng bình đẳng giới vào lĩnh vực gia đình, tạo thêm hợp lực thúc đẩy sự thực hiện BĐG chóng đi đến thành công.

Chỉ báo thứ 5 khẳng định sự chấp nhận hay chưa chấp nhận của thực tiễn đối với các chỉ báo đã chọn. Do đó nó cũng khẳng định mức độ bền vững của thành quả thu được.

Chỉ báo thứ 6 đo đếm thành quả BĐG trong lĩnh vực trưởng thành của con người ở hai giới. Thúc đẩy thực hiện BĐG không chỉ cần cho sự phát triển sản xuất, hoàn thiện quan hệ cho gia đình, cho cộng đồng mà hơn thế nó còn đem đến hạnh phúc và phát triển toàn diện con người.

Sáu chỉ báo nêu trên hợp thành bộ công cụ đánh giá thực tiễn thực thi BĐG. Đồng thời đó cũng là 6 tiêu thức nằm trong mục tiêu phấn đấu thực hiện BĐG một cách bền vững. ■

Tài liệu trích dẫn

Thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói: Đưa vấn đề giới vào phát triển. 2001. Nxb. Văn hóa dân tộc.

Luật Bình đẳng giới. 2006. Nxb. Lao động – xã hội. Hà Nội.

UNESCO. 2003. Thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục.